Tổng CTCP Dệt may Nam Định (UPCOM: NDT)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 31/12/2024	5,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.0%	**-18.0%**	**-29.6%**

Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2024

6/9
(Ổn định)

DT thuần — *2024*: **1,410** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 78.0, ▼ 5.3%

LN sau thuế — *2024*: **-96.2** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 36.8, ▲ 27.6%

Tỷ suất lợi nhuận

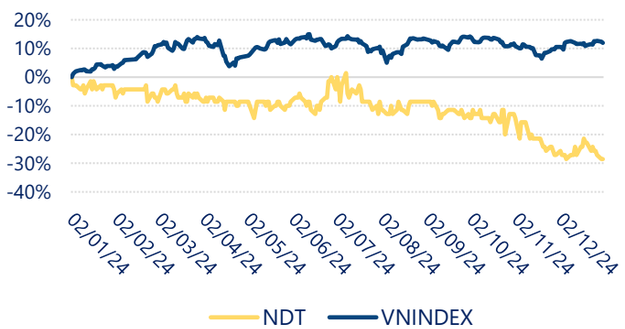

Cơ cấu cổ đông

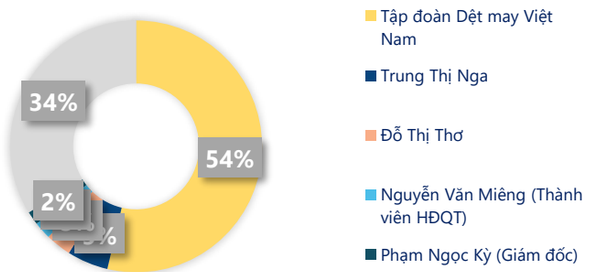

Piotroski F - Score

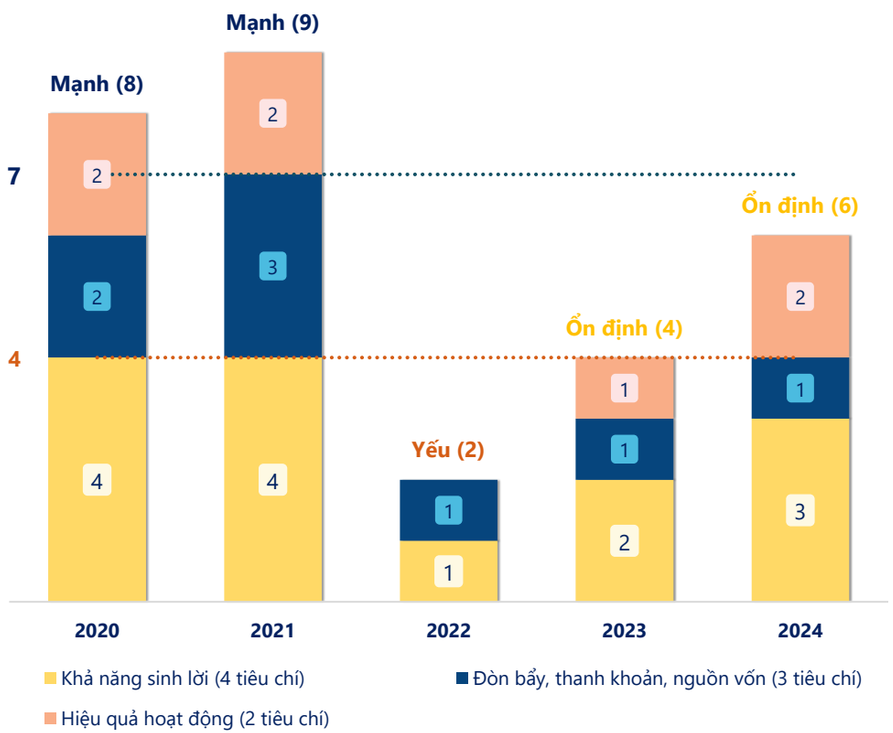

Năm **2024**, F-Score của **NDT** đạt **6/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng **"Ổn định"**.

Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **1/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

Tổng CTCP Dệt may Nam Định (UPCOM: NDT)

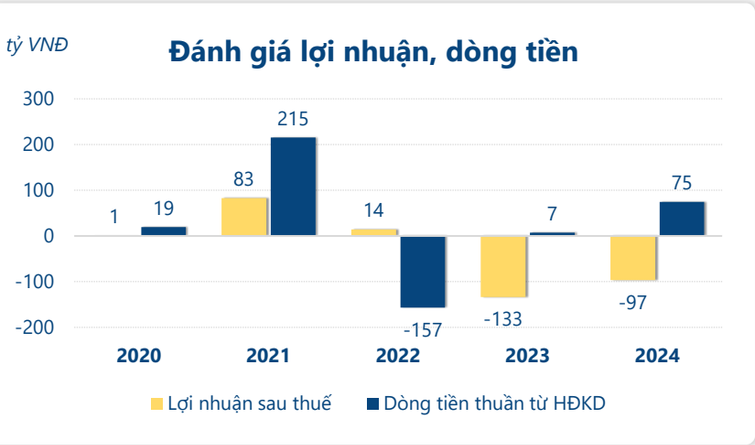

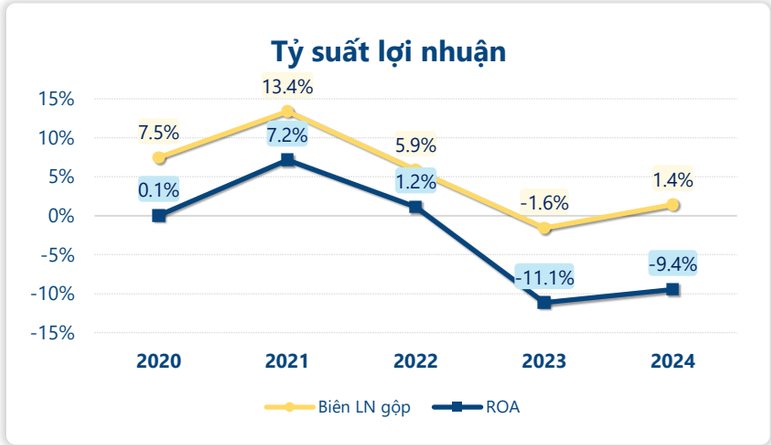

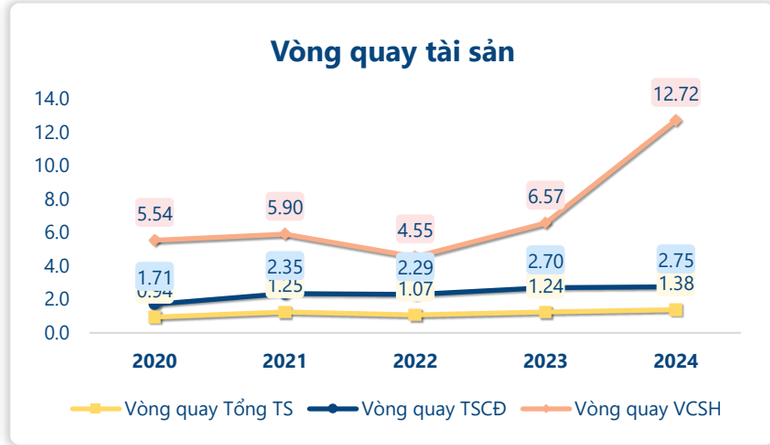

Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **NDT**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

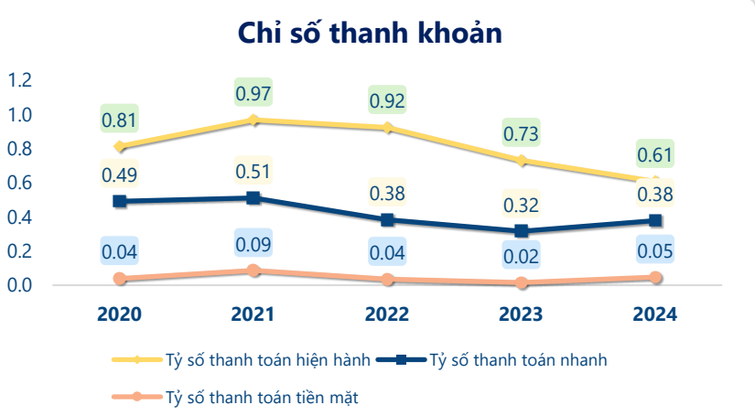

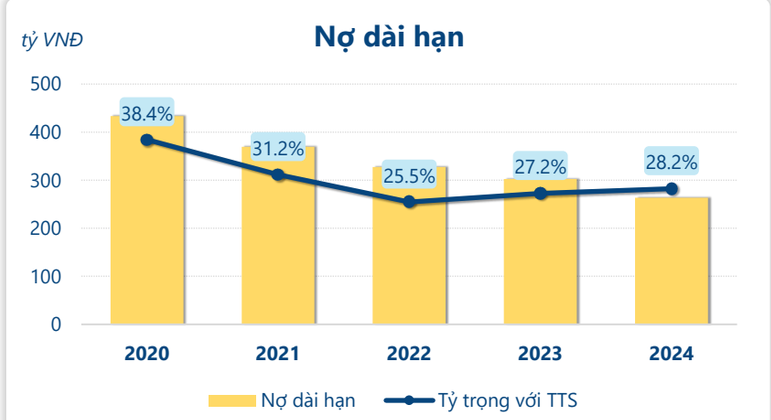

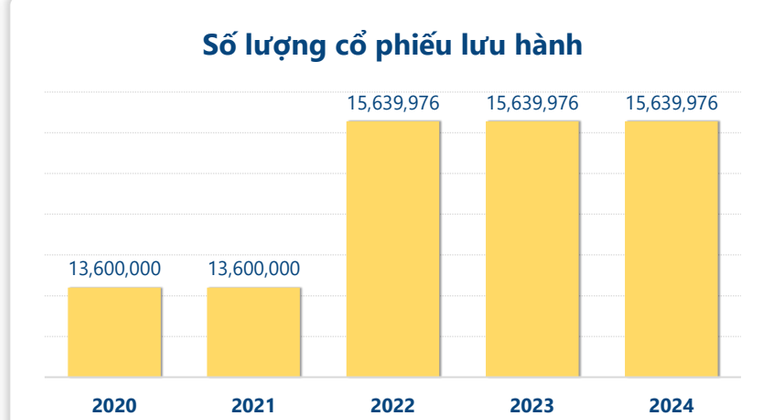

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**946**	**1,111**	**-14.9%**
Tài sản ngắn hạn	388	473	-18.0%
Tiền và tương đương tiền	29.5	10.1	193%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	28.3	25.7	10.2%
Phải thu ngắn hạn	181	163	11.2%
Hàng tồn kho	140	269	-47.8%
Tài sản ngắn hạn khác	8.77	5.59	56.9%
Tài sản dài hạn	**558**	**638**	**-12.5%**
Phải thu dài hạn	0.98	1.51	-35.4%
Tài sản cố định	479	544	-12.0%
Bất động sản đầu tư	5.12	5.81	-11.9%
Tài sản dở dang	18.2	17.9	1.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	45.6	54.7	-16.7%
Tài sản dài hạn khác	**8.85**	**13.5**	**-34.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	881	949	-7.2%
Nợ ngắn hạn	**617**	**647**	**-4.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	531	525	1.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	60.1	89.5	-32.9%
Nợ dài hạn	264	303	-12.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	255	293	-13.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**65.3**	**162**	**-59.6%**
Vốn chủ sở hữu	**65.3**	**162**	**-59.6%**
Vốn điều lệ	156	156	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,128**	**1,451**	**1,317**	**1,488**	**1,410**
Giá vốn hàng bán	1,044	1,257	1,239	1,511	1,390
Lợi nhuận gộp	**84.3**	**194**	**77.3**	**-23.2**	**20.3**
Doanh thu HĐTC	19.7	26.2	49.4	36.5	24.2
Chi phí TC	65.8	48.2	83.8	96.8	83.0
Chi phí lãi vay	**54.0**	**39.2**	**40.0**	**60.7**	**59.4**
LN trong công ty LKLD	10.6	10.8	14.0	3.57	2.28
Chi phí bán hàng	11.8	20.7	21.8	14.6	16.4
Chi phí QLDN	34.9	66.7	18.7	38.7	46.1
LN thuần từ HĐKD	**2.09**	**95.5**	**16.4**	**-133**	**-98.8**
Lợi nhuận khác	-0.01	1.53	-0.34	0.97	2.75
LN trước thuế	**2.08**	**97.1**	**16.1**	**-132**	**-96.1**
Lợi nhuận sau thuế	**1.51**	**83.9**	**15.1**	**-133**	**-96.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.70**	**82.7**	**14.2**	**-133**	**-96.5**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.1	215	-157	7.06	74.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.86	-18.7	-42.1	-38.4	-11.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-36.9	-171	177	17.7	-43.5
Tiền đầu kỳ	38.4	19.3	45.6	23.4	10.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-18.7**	**25.4**	**-22.4**	**-13.7**	**19.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.36	0.98	0.15	0.35	0.10
Tiền cuối kỳ	19.3	45.6	23.4	10.1	29.5